

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV VÀ NĂM 2018
(Trước Kiểm Toán)



MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,340,317,646,087	2,163,859,804,453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,710,130,855	31,607,213,309
1. Tiền	111	V.01	9,710,130,855	31,607,213,309
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350,000,000	350,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350,000,000	350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269,820,852,393	609,739,318,801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	200,469,737,995	564,629,392,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,315,200,298	6,181,932,456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	25,067,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15,915,102,437	17,740,182,173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(879,188,337)	(3,879,688,337)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1,048,800,683,337	1,506,023,368,614
1. Hàng tồn kho	141		1,055,546,584,703	1,507,533,627,206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,745,901,366)	(1,510,258,592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,635,979,502	16,139,903,729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6,196,380,760	4,864,669,041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,406,199,051	11,260,589,482
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	33,399,691	14,645,206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394,829,397,869	456,081,492,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		277,153,628,074	292,139,074,430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	226,669,461,408	241,719,074,430
- Nguyên giá	222		357,248,981,253	356,603,901,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130,579,519,845)	(114,884,826,778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50,484,166,666	50,420,000,000
- Nguyên giá	228		50,585,939,000	50,508,939,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101,772,334)	(88,939,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	60,747,206,684	61,926,520,204
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60,747,206,684	61,926,520,204
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	36,820,284,379	80,861,690,901
1. Đầu tư vào công ty con	251		38,090,270,801	80,861,085,801
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,073,530	1,073,530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,271,059,952)	(468,430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,108,278,732	21,154,206,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20,108,278,732	21,154,206,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,735,147,043,956	2,619,941,296,588

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

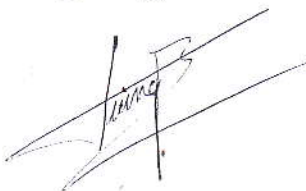
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,322,698,525,455	2,210,696,850,479
I. Nợ ngắn hạn	310		1,214,282,262,955	2,108,604,850,479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	155,066,557,932	426,334,578,333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94,421,473,617	94,010,495,732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20,076,251,112	12,147,837,669
4. Phải trả người lao động	314		2,826,866,844	7,230,981,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6,532,866,813	8,906,837,137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11,885,730,371	8,821,559,681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	921,114,477,207	1,548,245,573,468
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,358,039,059	2,906,987,059
II. Nợ dài hạn	330		108,416,262,500	102,092,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	16,610,400,000	17,510,400,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	91,805,862,500	84,581,600,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412,448,518,501	409,244,446,109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	412,448,518,501	409,244,446,109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372,876,800,000	372,876,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372,876,800,000	372,876,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360,727,500	360,727,500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483,226,387	483,226,387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,921,736,092	15,921,736,092
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,487,018,169	28,282,945,777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28,282,945,777	18,911,909,513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3,204,072,392	9,371,036,264
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,735,147,043,956	2,619,941,296,588

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng giám đốc




Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

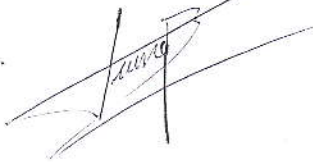
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,253,241,205,779	2,280,008,478,784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,727,273	328,909,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1,253,238,478,506	2,279,679,569,693
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,102,183,369,085	2,055,896,099,478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151,055,109,421	223,783,470,215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	71,479,219,238	4,446,893,042
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	127,489,667,351	129,609,652,714
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115,475,092,721	120,282,175,889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	42,090,532,466	55,600,623,096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	41,662,809,166	40,091,464,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,291,319,676	2,928,623,256
11. Thu nhập khác	31	V.06	4,404,647,892	9,224,572,388
12. Chi phí khác	32	V.07	10,935,732,731	158,762,057
13. Lợi nhuận khác	40		(6,531,084,839)	9,065,810,331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,760,234,837	11,994,433,587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1,556,162,445	2,623,397,323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,204,072,392	9,371,036,264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	254

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018

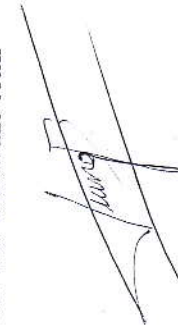
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	422,728,786,009	501,554,118,140	1,253,241,205,779	2,280,008,478,784
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	8,181,818	2,727,273	328,909,091
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	422,728,786,009	501,545,936,322	1,253,238,478,506	2,279,679,569,693
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	399,768,700,624	436,751,324,631	1,102,183,369,085	2,055,896,099,478
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,960,085,385	64,794,611,691	151,055,109,421	223,783,470,215
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	18,198,300,554	1,087,286,965	71,479,219,238	4,446,893,042
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	26,396,765,922	40,370,598,634	127,489,667,351	129,609,676,714
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,084,975,869	40,292,598,634	115,475,092,721	120,282,175,889
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	12,571,776,283	15,549,173,377	42,090,532,466	55,600,623,096
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7,298,971,828	8,713,354,928	41,662,809,166	40,091,464,191
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,109,128,094)	1,248,771,717	11,291,319,676	2,928,599,256
12	Thu nhập khác	31	V.06	4,652,074	94,329,578	4,404,647,892	9,224,572,388
13	Chi phí khác	32	V.07	4,123,055,424	56,456,216	10,935,732,731	158,762,057
14	Lợi nhuận khác	40		(4,118,403,350)	37,873,362	(6,531,084,839)	9,065,810,331
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,227,531,444)	1,286,645,079	4,760,234,837	11,994,409,587
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(414,807,853)	306,911,862	1,556,162,445	2,623,397,323
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8,812,723,591)	979,733,217	3,204,072,392	9,371,012,264
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(239)	27	87	254

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bui Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,484,760,229,849	2,608,364,918,868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(747,106,644,604)	(2,154,233,231,444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(71,104,933,097)	(66,867,839,877)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(113,054,724,982)	(100,600,055,177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,810,042,400)	(20,032,278,221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,309,487,320	12,389,670,860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(104,774,208,126)	(163,485,568,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	456,219,163,960	115,535,616,673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,435,105,711)	(136,629,823,467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80,000,000	214,622,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81,059,000,000)	(2,220,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	106,126,500,000	3,350,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(48,238,242,825)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107,943,455,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,021,799,210	309,849,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129,677,648,499	(183,213,593,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,581,811,283,657	2,378,886,561,511
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,189,605,178,570)	(2,323,176,116,823)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(607,793,894,913)	55,710,444,688
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(21,897,082,454)	(11,967,532,245)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31,607,213,309	22,039,988,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9,710,130,855	10,072,456,538

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
Tiền mặt	6,091,812,135	25,097,849	
Tiền gửi ngân hàng	3,618,318,720	31,582,115,460	
Các khoản tương đương tiền	0	0	
Cộng	9,710,130,855	31,607,213,309	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	350,000,000	350,000,000	
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0	
Cộng	350,000,000	350,000,000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
- Công ty CP ô tô Phương Kháng	-	57,133,139,829	
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	54,768,500,000	-	
- Công ty CP Kinh doanh và dịch vụ số 8	40,907,453,982	-	
- Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam	63,017,000,000	-	
- Công ty TNHH Bình Dương	-	232,225,234,001	
- Công ty TNHH ô tô KMT	-	122,513,122,100	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41,776,784,013	152,757,896,579	
Cộng	200,469,737,995	564,629,392,509	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
Phải thu người lao động	-	-	
Tạm ứng	3,530,775,228	2,401,597,362	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,311,435,747	3,773,658,145	
Phải thu khác	8,072,891,462	11,564,926,666	
Cộng	15,915,102,437	17,740,182,173	
6. Hàng tồn kho		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
Hàng mua đang đi trên đường	12,232,787,100	187,954,404	
Nguyên liệu, vật liệu	108,484,344,156	228,228,231,377	
Công cụ, dụng cụ	2,673,738,717	459,462,105	
Chi phí SXKD dở dang	154,075,147,604	316,501,192,160	
Thành phẩm	270,733,187,386	403,366,401,400	
Hàng hóa	170,508,113,556	23,096,132,847	
Hàng gửi đi bán	336,839,266,184	535,694,252,913	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,055,546,584,703	1,507,533,627,206	
7. Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
Xây dựng cơ bản dở dang	60,747,206,684	61,926,520,204	
Cộng	60,747,206,684	61,926,520,204	
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	
Thuế GTGT đầu ra	-	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14,645,206	
Thuế thu nhập cá nhân	33,399,691	-	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vay dài hạn đến hạn trả

b Vay dài hạn	91,805,862,500	8,015,962,500	24,135,700,000	107,925,600,000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	3,310,000,000		4,400,000,000	7,710,000,000
+ Ngân hàng PVCombank	33,000,000,000		11,000,000,000	44,000,000,000
+ Ngân hàng SHB	55,495,862,500	8,015,962,500	8,735,700,000	56,215,600,000
+ Khác	0		0	0
Cộng	1,012,920,339,707	1,595,868,387,376	2,215,775,221,137	1,632,827,173,468

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	14,375,273,327	9,887,928,776
Thuế TTĐB	-	1
Thuế xuất nhập khẩu	-	0
Thuế TNDN	1,563,854,736	1,817,734,691
Thuế thu nhập cá nhân	-	441,864,201
Thuế tài nguyên	310,000	310,000
Tiền thuế khác	1,161,090,000	
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí	2,975,723,049	-
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	20,076,251,112	12,147,837,669

14 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	12,201,000,000	11,935,875,000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	19,426,548,400	22,325,684,300
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	5,474,863,853	5,355,894,022
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE	15,324,226,156	97,031,825,717
SINOTRUCK HỒNG KÔNG		87,906,063,000
Các đối tượng khác	102,639,919,523	201,779,236,294
Cộng	155,066,557,932	426,334,578,333

15 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7,137,627,208	6,042,774,208
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,362,346,104	5,520,418
Các khoản phải trả khác	3,385,757,059	2,773,265,055
Cộng	11,885,730,371	8,821,559,681

16 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu	123,057,040,000	123,057,040,000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam		72,107,530,000
Ông Lê Tiến Phan	18,974,610,000	18,974,610,000
Ông Bùi Quốc Công	38,828,490,000	38,784,490,000
Ông Bùi Văn Kiên	24,834,350,000	24,834,350,000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean	40,000,000,000	

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các cổ đông khác	127,182,310,000	95,118,780,000
Cộng	372,876,800,000	372,876,800,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	372,876,800,000	372,876,800,000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	37,287,680	37,287,680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37,287,680	37,287,680
+ Cổ phiếu phổ thông	37,287,680	37,287,680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,877,980	36,877,980
+ Cổ phiếu phổ thông	36,877,980	36,877,980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Phân phối lợi nhuận	31/12/2018	01/01/2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	28,282,945,777	28,282,945,777
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	3,204,072,392	3,204,072,392
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	31,487,018,169	31,487,018,169

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng	1,253,241,205,779	2,280,008,478,784
Cộng	1,253,241,205,779	2,280,008,478,784
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	2,727,273	328,909,091
Cộng	2,727,273	328,909,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,253,238,478,506	2,279,679,569,693
Cộng	1,253,238,478,506	2,279,679,569,693
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa	1,102,183,369,085	2,055,896,099,478
Cộng	1,102,183,369,085	2,055,896,099,478
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,754,185,966	2,193,368,109
Lãi chênh lệch tỷ giá	419,478,472	1,658,766,579
Khác	66,305,554,800	594,758,354
Cộng	71,479,219,238	4,446,893,042
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	115,475,092,721	120,282,175,889
Chiết khấu thanh toán	0	4,440,375,002
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,842,620,029	4,887,196,623

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(94,800)

Chi phí tài chính khác

9,171,954,601

0

Cộng

127,489,667,351**129,609,652,714****7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành

**Từ 01/01/2018 đến
31/12/2018 VND****Từ 01/01/2017 đến
31/12/2017 VND**

1,556,162,445

2,623,397,323

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1,556,162,445**2,623,397,323****8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

**Từ 01/01/2018 đến
31/12/2018 VND****Từ 01/01/2017 đến
31/12/2017 VND**

3,204,072,392

9,371,036,264

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

36,877,980

36,877,980

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

36,877,980

36,877,980

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

87**254****VII Những thông tin khác**

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

2 Thông tin so sánh:

3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2017, cụ thể như sau:

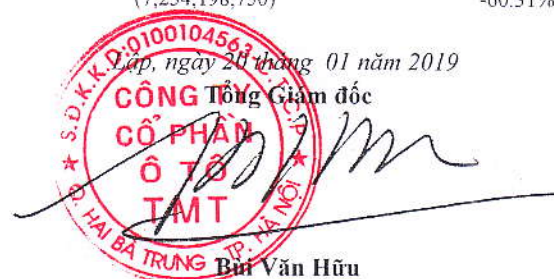
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1,253,238,478,506	2,279,679,569,693	(1,026,441,091,187)	-45.03%
Giá vốn hàng bán	1,102,183,369,085	2,055,896,099,478	(953,712,730,393)	-46.39%
LN gộp về bán hàng và ccdv	151,055,109,421	223,783,470,215	(72,728,360,794)	-32.50%
Doanh thu hoạt động tài chính	71,479,219,238	4,446,893,042	67,032,326,196	1507.40%
Chi phí tài chính	127,489,667,351	129,609,652,714	(2,119,985,363)	-1.64%
Chi phí bán hàng	42,090,532,466	55,600,623,096	(13,510,090,630)	-24.30%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,662,809,166	40,091,464,191	1,571,344,975	3.92%
Lợi nhuận khác	(6,531,084,839)	9,065,810,331	(15,596,895,170)	-172.04%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	4,760,234,837	11,994,433,587	(7,234,198,750)	-60.31%

Người lập

Nguyễn Nghĩa Trung

PP Tài chính kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	372,876,800,000	360,727,500	483,226,387	(8,680,989,647)	14,494,047,009	21,767,287,679	401,301,098,928
Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ trước	0	0	0	0	0	9,371,036,264	9,371,036,264
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	0	0	0	1,427,689,083	(2,855,378,166)	(1,427,689,083)
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	0	0	0	0	-	0
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	372,876,800,000	360,727,500	483,226,387	(8,680,989,647)	15,921,736,092	28,282,945,777	409,244,446,109
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	3,204,072,392	3,204,072,392
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	372,876,800,000	360,727,500	483,226,387	(8,680,989,647)	15,921,736,092	31,487,018,169	412,448,518,501